



quang ngai tourist .jsc

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: Số 310 - Đường Quang Trung - TP Quảng Ngãi

Tel: (055) 3 837 577 - (055) 3 837 578

Fax: (055) 3 817 811 | Hotline: 0869 366 777

Email: info@quangngaitourist.com

Website: www.quangngaitourist.com.vn

CÔNG TY CP DU LỊCH QUẢNG NGÃI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG**

NĂM 2021

Gồm các biểu:

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số: B01-DN)

(Mẫu số: B02-DN)

(Mẫu số: B03-DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		129,926,826,279	129,593,778,196
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,964,557	26,874,151
1.	Tiền	111	VI.01	24,964,557	26,874,151
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
1.	Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129,072,496,030	129,170,802,628
1.	Phải thu khách hàng	131	VI.03	139,162,089,415	139,162,089,415
2.	Trả trước cho người bán	132		92,667,737	175,282,220
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	135			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135			
6.	Các khoản phải thu khác	136	VI.04	50,848,205,558	50,863,897,673
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(61,030,466,680)	-61,030,466,680
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV.	Hàng tồn kho	140		248,089,873	248,089,873
1.	Hàng tồn kho	141	VI.07	248,089,873	248,089,873
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		581,275,819	148,011,544
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a		
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91,976,322	53,782,643
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		489,299,497	94,228,901
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		204,375,123,779	210,407,443,002
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		18,013,785,613	18,013,785,613
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216		18,013,785,613	18,013,785,613
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



II.	Tài sản cố định	220		106,652,073,839	111,458,948,735
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	106,652,073,839	111,458,948,735
	Nguyên giá	222		150,452,601,309	152,381,440,499
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		-43,800,527,470	-40,922,491,764
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	0
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		0
	Nguyên giá	228		83,425,538	83,425,538
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83,425,538)	-83,425,538
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	0
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dài hạn dở dang	240		2,471,278,523	2,471,278,523
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí XDCB dở dang	242	VI.08	2,471,278,523	2,471,278,523
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76,799,552,375	77,815,849,148
1.	Đầu tư vào công ty con	251		14,014,803,358	14,464,803,358
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02	74,134,000,000	74,134,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11,349,250,983)	-10,782,954,210
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		438,433,429	647,580,983
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	438,433,429	647,580,983
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		334,301,950,058	340,001,221,198
TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		223,918,340,660	211,649,624,854
I.	Nợ ngắn hạn	310		59,717,734,275	59,230,637,226
1.	Phải trả người bán	311	VI.16a	167,562,260	186,179,406
2.	Người mua trả tiền trước	312		288,136	262,598,387
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2,257,922,128	2,252,504,523
4.	Phải trả người lao động	314		175,207,036	183,616,370
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	405,118,914	273,832,846
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	10,147,655,111	9,532,366,256
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	46,559,590,261	46,534,649,009
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,390,429	4,890,429
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

102
 5N
 3 F
 0U
 JÁN
 NG

II.	Nợ dài hạn	330		164,200,606,385	152,418,987,628
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn khác	333	VI.18b	111,061,961,935	99,315,694,488
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337		489,063,076	447,711,766
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	52,649,581,374	52,655,581,374
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng giám giá dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		110,383,609,398	128,351,596,344
I.	Vốn chủ sở hữu	410		110,383,609,398	128,351,596,344
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	158,139,440,000	158,139,440,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158,139,440,000	158,139,440,000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-237,450,000	-237,450,000
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3,682,853,664	3,682,853,664
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(51,201,234,266)	(33,233,247,320)
	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(33,233,247,320)	-19,147,228,371
	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(17,967,986,946)	-14,086,018,949
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		334,301,950,058	340,001,221,198

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hải

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2022

Tổng giám đốc




Trần Ngọc Chiến

0406
3 TY
HÃ
LỊCH
GNG
A.T.C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01			6,557,475,116
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)			0	6,557,475,116
4.	Giá vốn hàng bán	VI.02			3,257,306,865
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)			0	3,300,168,251
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03		29,408	987,618
7.	Chi phí tài chính	VI.04		12,503,754,354	6,398,909,554
	Trong đó: chi phí lãi vay			11,937,457,581	6,491,691,672
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết				
9.	Chi phí bán hàng	VI.05		5,086,695,768	5,158,478,731
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06		856,308,145	5,767,127,713
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)			-18,446,728,859	-14,023,360,129
12.	Thu nhập khác	VI.07		556,500,000	500,000
13.	Chi phí khác	VI.08		77,758,087	63,158,820
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)			478,741,913	-62,658,820
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)			-17,967,986,946	-14,086,018,949
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.09			
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0	0
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)			-17,967,986,946	-14,086,018,949
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10			

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Hải

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2022



Tổng giám đốc

[Signature]
Trần Ngọc Bích

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2021

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		364,205,352	605,076,820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(231,564,543)	(279,080,340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(448,993,724)	(592,535,904)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(43,354,782)	(51,078,599)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,575,702,126	9,873,091,823
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,755,976,788)	(7,166,462,569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(539,982,359)	2,389,011,231
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,733,077,564)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,408	945,030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29,408	(1,732,132,534)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,179,000,000	405,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(640,956,643)	(1,137,900,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		538,043,357	(732,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,909,594)	(76,021,303)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		26,874,151	102,895,454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ra ng/tệ	61			
Tiền và các khoản tg/đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		24,964,557	26,874,151

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hải

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Ngọc Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần du lịch Quảng Ngãi được chuyển đổi từ Công ty du lịch Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ : 158.139.440.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỉ một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 15.813.944.

Tổng công ty có trụ sở tại: Số 472 Quang Trung – TP Quảng Ngãi

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực: Khách sạn, nhà hàng, thương mại, lữ hành trong và ngoài nước

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Theo đăng ký kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu đã được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT.BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31.12.2021 hàng năm

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản liên quan

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính (phần mềm kế toán)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán để thực hiện ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ. Việc áp dụng từng loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán tại Công ty tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:
 - a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
 - b) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - c) Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.
- Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân

loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

- Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch)
- Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCT là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ HH, TSCĐ VH:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
- Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định). Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm

- Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi Công ty dự tính chắc chắn có được lợi ích tính thuế thu nhập trong tương lai đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/khoản lỗ tính thuế/ưu đãi thuế chưa sử dụng.
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%
- Công ty không thực hiện bù trừ TS thuế thu nhập hoãn lại với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả do không cùng đối tượng và cơ quan thuế quản lý.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận sẽ được đánh giá lại để ghi nhận bổ sung, làm giảm chi phí thuế hoãn lại, khi Công ty dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tạm thời chịu thuế. Khoản chênh lệch tạm thời này làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai (khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%
- Công ty không thực hiện bù trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả với TS thuế thu nhập hoãn lại do không cùng đối tượng và cơ quan thuế quản lý.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ nhiều kỳ kế toán

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:
 - Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
 - Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.
- Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.
- Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.
- Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ

của ngân hàng thương mại (nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch)

- Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.
- Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.
- Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ
- Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Trong năm Công ty có các khoản chi phí phải trả chủ yếu như sau: (nêu rõ theo thực tế)

- Trích trước tiền lương nghỉ phép – được xác định trên số ngày nghỉ phép còn lại và mức lương tương ứng phải trả của toàn bộ lao động trong Công ty;
- Trích trước chi phí điện, nước tháng 12 – được tạm tính theo mức tiêu thụ của tháng 11 (hoặc theo cùng kỳ năm trước/ hoặc....);
- Trích trước chi phí thầu phụ - được xác định theo hợp đồng ký với thầu phụ để đảm bảo doanh thu phù hợp với chi phí;
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn sản phẩm hàng hóa BĐS- được xác định theo dự toán ...
- Trích trước chi phí lãi vay – được xác định theo số ngày còn lại trong năm chưa tính lãi nhân với lãi suất ghi trong hợp đồng vay

14. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở:
 - Là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;
 - Là khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ;
 - Là khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay;

- Là khoản chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống;
- Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ đều vào thu nhập trong năm theo kỳ hạn của chúng khi phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

c) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh giai đoạn trước hoạt động của Công ty (chỉ áp dụng đối với DN do NN nắm 100% VDL có thực hiện dự án công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng)

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước..
- Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

c) Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Các khoản giảm trừ doanh thu thuộc kỳ báo cáo được ghi giảm doanh thu trong kỳ, trừ trường hợp phát hiện sai sót sau khi đã phát hành báo cáo sẽ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.
- Trong kỳ các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: *hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho; hoàn nhập chi phí trích trước đối với hàng hóa BĐS được xác định là đã bán; chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ; thuế XNK, thuế TTĐB, thuế MT đã tính vào giá trị hàng mua nay xuất bán được hoàn lại*

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)
- Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...
- Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: *hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, hoàn nhập dự phòng phải trả, các khoản thu lại tiền điện thoại vượt khoán.*

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

(Đvt: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm nay	Năm trước
Tiền mặt	1.694.045	2.559.931
Tiền gửi ngân hàng	23.270.512	24.314.220
Cộng	24.964.557	26.874.151

2. Phải thu khách hàng

	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng ngắn hạn	139.162.089.415	139.162.089.415
Cộng	139.162.089.415	139.162.089.415

3. Trả trước cho người bán

	Năm nay	Năm trước
Trả trước cho người bán ngắn hạn	92.667.737	175.282.220
Cộng	92.667.737	175.282.220

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Năm nay	Năm trước
Phải thu khác	50.848.205.558	50.863.897.673
Cộng	50.848.205.558	50.863.897.673

5. Hàng tồn kho

	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu	3,502,727	3.502.727
Công cụ dụng cụ	244,587,146	244.587.146
Hàng hóa	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	248,089,873	248.089.873

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT-truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	142,592,179,495	4,691,781,849	2,296,839,190	357,912,693	2,442,727,272	152,381,440,499
Mua trong kỳ						-
XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			1.928.839.190			1.928.839.190
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	142,592,179,495	4,691,781,849	368.000.000	357,912,693	2,442,727,272	150.452.601.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.288.651.934	3.550.831.949	2.296.839.190	343.441.415	2,442,727,276	40.922.491.764
Khấu hao trong kỳ	4.539.805.008	257.422.392		9.647.496		4.806.874.896
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			1.928.839.190			1.928.839.190
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	36.828.456.942	3.808.254.341	368.000.000	353.088.911	2.442.727.276	43.800.527.470
Giá trị còn lại	105.763.722.553	883.527.508		4.823.782	(4)	106.652.073.839
Tại ngày đầu năm	110.303.527.561	1.140.949.900		14.471.278	(4)	111.458.948.735
Tại ngày cuối năm	105.763.722.553	883.527.508		4.823.782	(4)	106.652.073.839

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.471.278.523	2.471.278.523
2.471.278.523	2.471.278.523

8. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty liên kết

Cộng

Năm nay	Năm trước
14.014.803.358	14.464.803.358
74,134,000,000	74,134,000,000
88.148.803.358	88.598.803.358

9. Chi phí trả trước

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

a/ Ngắn hạn

Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ

b/ Dài hạn

Chi phí dài hạn chờ phân bổ

Cộng

438.433.429

647.580.983

438.433.429**647.580.983****10. Phải trả người bán**

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán dài hạn

Cộng**Năm nay****Năm trước**

167.562.260

186.179.406

167.562.260**186.179.406****11. Người mua trả tiền trước**

Người mua trả tiền trước

Cộng**Năm nay****Năm trước**

288.136

262.598.387

288.136**262.598.387****12. Phải trả khác**

Ngắn hạn

Dài hạn

Cộng**Năm nay****Năm trước**

405.118.917

273.832.846

405.118.914**273.832.846****13. Tăng giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1 Số dư đầu năm nay	158,139,440,000	(237,450,000)	3,682,853,664		((14.086.018.949))	147.498.824.715
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm						
Giảm khác						
2. Số dư cuối năm	158,139,440,000	(237,450,000)	3,682,853,664		(17.967.986.946)	143.616.856.718

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không có

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn chủ sở hữu	100,00%	158.139.440.000	158.139.440.000
Cộng		158.139.440.000	158.139.440.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp đầu năm	158.139.440.000	158.139.440.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	158.139.440.000	158.139.440.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.813.944	15.813.944
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	15.813.944	15.813.944
Cổ phiếu phổ thông	15.813.944	15.813.944
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.813.944	15.813.944
Cổ phiếu phổ thông	15.813.944	15.813.944
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3,682,853,664	3,682,853,664

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

(ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp		6.557.475.116
Cộng		6.557.475.116
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		6.557.475.116
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa		3.257.306.865
Cộng		3.257.306.865
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	29.408	987.618
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	29.408	987.618

5. Chi phí hoạt động tài chính

Lãi vay

Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
12.503.754.354	6.398.909.554
12.503.754.354	6.398.909.554

6. Chi phí quản lý

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

Năm nay	Năm trước
5.086.695.768	5.158.478.731
856.308.145	5.767.127.713
5.943.003.913	10.925.606.444

7. Thu nhập khác

Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
556.500.000	500.000
556.500.000	500.000

8. Chi phí khác

Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
77.758.087	63.158.820
77.758.087	63.158.820

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

2. Các khoản điều chỉnh tăng(+), giảm (-) LN tính thuế

a/ Điều chỉnh tăng

b/ Điều chỉnh giảm

3. Tổng lợi nhuận chịu thuế (3= 1+ 2)

4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4 = 3*20%)

5. Số điều chỉnh giảm thuế TNDN

6. Thuế TNDN phải nộp (6= 4 + 5)

Năm nay	Năm trước
-17.967.986.946	-14.086.018.949

-17.967.986.946	-14.086.018.949
------------------------	------------------------

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
-17.967.986.946	-14.086.018.949
-17.967.986.946	-14.086.018.949
15,813,944	15,813,944
(1.136)	(891)

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn góp của các chủ sở hữu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	24.894.557	24.964.557
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	139.162.089.415	139.162.089.415

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư ngày 31.12.2021

Phải trả người bán	167.562.260
--------------------	-------------

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30.6.2021:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán			

2. Thông tin các bên liên quan

Quan hệ

a.

1. Công ty cổ phần Đầu tư Hùng Vương	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Sa Huỳnh Beach Rerot	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ TM Tổng hợp An Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Lữ hành Đức Lộc	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng dịch vụ 68	Công ty con

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ: không có

4. Thông tin so sánh

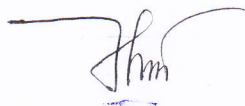
5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	61%	50%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	39%	50%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67%	62%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	33%	38%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	5.6	5.7
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2.2	2.9
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	2.2	2.9
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần		
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-5%	-3%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-5%	-3%

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hải

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2022



Tổng giám đốc

Trần Ngọc Chiến